

Phụ lục 09
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND
Ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng lúa nước:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	36.000	29.000	15.000
Vị trí 2	28.000	24.000	12.000
Vị trí 3	24.000	19.000	10.000
Vị trí 4	19.000	15.000	7.000
Vị trí 5	-	-	5.000

2- Giá đất trồng cây hằng năm:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	28.000	24.000	12.000
Vị trí 2	24.000	19.000	10.000
Vị trí 3	19.000	15.000	7.000
Vị trí 4	-	-	5.000

3- Giá đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	38.000	30.000	17.000
Vị trí 2	32.000	25.000	14.000
Vị trí 3	25.000	18.000	11.000
Vị trí 4	20.000	13.000	8.000
Vị trí 5	-	-	5.000

4- Giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	7.000	6.500	6.000
Vị trí 2	5.000	5.000	5.000
Vị trí 3	3.000	3.000	2.000
Vị trí 4	1.800	1.500	1.000

5- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35.000	32.000	17.000
Vị trí 2	28.000	24.000	15.000
Vị trí 3	20.000	17.000	11.000
Vị trí 4	15.000	12.000	8.000

II. Bảng giá đất ở:

1- Giá đất ở tại nông thôn :

1.1- Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi
VT1	1.200.000	650.000	160.000	500.000	150.000	100.000
VT2	800.000	400.000	100.000	360.000	80.000	60.000
VT3	500.000	300.000	50.000	200.000	50.000	40.000
VT4	300.000	150.000	30.000	150.000	30.000	20.000
VT5	120.000	80.000	-	100.000	-	-
VT6	60.000	40.000	-	50.000	-	-

2.2- Giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2011
I	XÃ QUẾ XUÂN 1 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ IA				
1.1	- Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Quế Sơn đến km 958+300. Tức cầu Bà Rén đến hết nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng)	1	1	1,2	1.440.000
1.2	- Đoạn nối tiếp từ giáp nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng) đến trường học Phú Trang (phía đông đường Quốc lộ IA)	1	1	1	1.200.000
1.3	- Đoạn nối tiếp từ giáp trường học Phú Trang (Đông đường) đến cầu Phú Phong.	1	1	0,9	1.080.000
1.4	- Đoạn nối tiếp từ giáp cầu Phú Phong đến địa giới xã Quế Phú	1	1	0,7	840.000

2	Đường liên xã (ĐX)				
2.1	Tuyến đường ĐX từ QL IA (Nhà ông Trương Hồng Chư) đến nghĩa trang Liệt sĩ - giáp xã Quế Xuân 2				
	- Khu dân cư mới 37 lô Bà Rén - Cây Két (Từ giáp sau nhà ông Nguyễn Tư) đến công kênh thủy lợi. Tuyến Bà Rén đi Cây Két (phía bắc đường ĐX)	1	2	0,9	720.000
	- Đoạn từ Quốc lộ IA (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến công kênh thủy lợi (phía nam đường ĐX)	1	2	0,9	720.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén - Cây Két) đến nhà thờ Tộc Nguyễn (thôn Xuân Phú)	1	3	0,7	350.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Long (thôn Xuân Phú) đến cầu bàu Giàng	1	4	1,0	300.000
	- Đoạn từ cầu bàu Giàng đến công TF4 đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	1	5	1	120.000
2.1.1	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:				
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến nhà đất ông Nguyễn Đăng Hoàng, thôn Xuân Phú	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Đăng Hoàng đến nhà đất ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú	2	5	0,75	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến nhà đất ông Nguyễn Công Phô, thôn Xuân Phú	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Công Phô đến cuối đường (giáp nhà ông Sơn)	2	5	0,75	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp công đường bê tông Xuân Phú-Dưỡng mông Đông)	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết nhà đất ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân.	2	5	0,85	85.000

	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Ngọc Châu) đến nhà đất ông Văn Tấn Minh, đến hết nhà đất ông Trần Lúc, thôn Dưỡng Xuân	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh)	2	5	0,75	75.000
	- Đoạn từ giáp cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh) theo kênh thủy lợi đến giáp nhà đất ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dưỡng Xuân	2	5	0,75	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cống TF4) đến hết nhà đất ông Nguyễn Lâm đến địa giới xã Quế Xuân 2	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cống TF4) theo kênh thủy lợi đến nhà ông Nguyễn Minh Tân và đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2 (xóm Núi Đất)	2	5	0,85	85.000
	Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất bà Nguyễn Thị Cường) đến nhà ông Đoàn Nhi, thôn Xuân Phú (bổ sung)	2	5	0,85	85.000
	Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Bày) đến nhà ông Nguyễn Hương thôn Xuân Phú	2	5	0,85	85.000
2.2	Tuyến đường ĐX, từ Quốc lộ 1A (Quán cà phê Tuấn) đến thôn Phù Sa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (quán cà phê Tuấn) đến hết nhà đất bà 10 Huống, thôn Thạnh Mỹ (trường Mẫu giáo Quế Xuân 1)	2	1	0,8	400.000
	- Đoạn từ giáp nhà bà 10 Huống đến hết nhà Lưu Văn Tuấn, thôn Thạnh Mỹ	2	1	0,7	350.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Tuấn (thôn Thạnh Mỹ) đến Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa)	2	3	0,9	180.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết nhà đất ng Thìn	2	5	1,2	120.000
*	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lương Văn Hiến –Phú Trang) đến hết khu TĐTT trường THCS Quế Xuân	2	2	0,8	288.000
	- Đoạn Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa)đến	2	5	0,85	85.000

	nhà đất ông Phan Thú và đến nhà đất ông 5 Xuân				
	- Đoạn từ đất bà Ngô thị Nghiệp đến nhà đất bà Hoa	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ sau nhà thờ tộc Võ (giáp đường ĐX) đến nhà đất ông Phan Mai	2	5	0,75	75.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Thìn (giáp đường ĐX) đến nhà đất ông Sang (cuối tuyến)	2	5	0,85	85.000
2.3	Tuyến đường ĐX từ giáp Quốc lộ IA (Chợ Heo) đi thôn Dưỡng Mông Tây - giáp địa giới xã Duy Trung				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (chợ Heo) đến hết nhà đất ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	1	3	0,8	400.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lê Thao (thôn Dưỡng Mông Đông) đến nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	1	4	1	300.000
	- Đoạn từ cổng nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Trung - Duy Xuyên	1	5	1	120.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất Phạm Công) đến quán ông Hiền - đến nhà đất ông Lưu Văn Anh	2	5	0,85	85.000
2.4	Tuyến từ giáp Quốc lộ IA (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thạnh Hòa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đến sân vận động thôn Thạnh Hòa đến trạm bơm điện	1	4	1.0	300.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt thôn Thạnh Hòa nhà ông Niệm	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Niệm đến cuối tuyến nhà ông Ánh	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ quán ông Vui đến nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống nhà ông Chín (giáp nương thủy lợi)	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ Trạm bơm thôn Thạnh Hòa (nhà đất ông Nguyễn Hùng đến nhà đất ông Nguyễn Liêu (<i>đọc ven sông Bà Rén</i>))	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Liên đến nhà ông Nguyễn Qua	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến nhà đất ông: Nguyễn Thận đến giáp trục đường ĐX xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên	2	2	0,8	288.000

2.5	Tuyến từ giáp Quốc lộ IA (phía nam cầu Phú Phong) đến nhà đất bà Lan - cuối thôn Trung Vĩnh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (sau nhà bà Nguyễn Thị Ngoạn) đến nhà đất ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh	2	5	0,85	85.000
2.6	Các đoạn tiếp giáp với đường Quốc Lộ IA, thuộc khu vực thôn Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà đất ông Phạm Thanh và HTX) đến hết nhà đất ông Huỳnh Dân	1	3	0,9	450.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khải (chợ cũ)	1	3	0,9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quảng (bên ông Khả) đến hết nhà đất ông Linh (bên ông Huỳnh Dân) đường ngang của 2 tuyến trên	1	4	1,2	360.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông Trình +HTX) đến nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Nguyễn Văn Quá)	1	4	1	300.000
2.7	Các tuyến còn lại				
	- Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã 3 Cây Kết (thôn Bà Rén)	1	4	1,1	330.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Khách đến hết nhà đất ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hiền đến giáp cống bà Phò -giáp đường ĐX, (thôn Dưỡng Mông Tây)	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương)	2	5	1,1	110.000
	- Đoạn từ Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương) đến nhà sinh hoạt thôn Dưỡng Mông Tây đến giáp đường ĐX)	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tám Nghé đến giáp đất nhà thờ Tộc Lưu, Thôn Thạnh Mỹ	2	2	0,9	324.000
	- Đoạn từ nhà thờ tộc Lưu nhà đất ông Lưu	2	3	1	200.000

	Đức (Thôn Thạnh Mỹ) cắt trong tuyến				
	-Đoạn từ nhà ông Lưu Đức đến nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ)	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lệ (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)	2	5	1	100.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến nhà đất bà Nghệ (thôn Phù Sa)	2	5	1	100.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Ngô Chơn đến nhà đất bà Nghĩa (cuối thôn Phù Sa)	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Tuần (thôn Bà Rén)	2	4	1,0	150.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tuần đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vườn cũ ông Từ Việt Nhật (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	5	1,1	110.000
3	Khu vực chợ Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1	2	1,2	960.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Chúc đến hết nhà đất ông Thành (ngã 3)	1	2	1,15	920.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Thành đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1	3	1,2	600.000
	- Đoạn từ nhà đất ông 4 Bằng (ngã 3) đến hết nhà đất ông Lưu Văn Khách	1	3	0,9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Nên đến hết nhà đất bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1	2	1,15	920.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (nhà ông 9 Hiếu) đến hết nhà đất ông Huân (phía bắc chợ Bà Rén)	1	2	1,2	960.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Huân (đối diện nhà đất bà Biểu) đến nhà đất ông Hồng	1	3	1,1	550.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến nhà đất bà Một- giáp đường ĐX (kê Trạm hạ thế điện)	1	4	1,1	330.000
4	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 - 2,5m	2	6	0,8	48.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	0,7	42.000
II	XÃ QUẾ XUÂN 2 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ nhà đất bà Tứ (Tây đường-giáp QX1)	1	1	0,9	1.080.000

	đến giáp kho lương thực (đường bê tông vào thôn Phú Mỹ)				
-	Đoạn từ kho lương thực đến cầu Phú Phong	1	2	1	800.000
-	Từ cầu Phú Phong đến giáp địa giới Quế Phú	1	2	0,8	640.000
2	Đường ĐH 01				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đến cầu Hợi	1	4	1,1	330.000
-	Từ cầu Hợi đến ngõ ba Vũng Tỉnh	1	4	0,9	270.000
-	Từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Công 3 Cả (Khu TT xã)	1	4	1	300.000
-	Đoạn từ Công 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	1	4	0,7	210.000
-	Từ kênh Phú Ninh đường sắt	1	5	1	120.000
-	Từ đường sắt đến giáp Quế Hiệp	1	6	1	60.000
3	Trung tâm xã				
-	Đoạn từ Trạm bơm Bàu Gia đến cống 9 Nam	1	5	1	120.000
-	Đoạn từ nhà bà Quảng đến ngã ba bà hai Sang đến giáp nhà ông Nhựt	1	5	1	120.000
-	Đoạn từ nhà ông tám đến giáp ngã ba nhà bà tô	1	5	0,9	108.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo (cũ) đến giáp ngã ba	1	5	0,9	108.000
-	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Sen	1	5	0,9	108.000
*	Các đoạn còn lại trong khu trung tâm	1	5	0,7	84.000
4	Các tuyến đường giáp với đường GT QL 1A và đường giao thông ĐX				
-	Đoạn từ Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	2	4	1	150.000
-	Đoạn từ Cống chào đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	2	5	0,95	95.000
-	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	2	5	0,95	95.000
-	Đoạn từ nhà ông Sanh đến giáp đường giao thông ĐH	2	5	1,1	110.000
-	Đoạn từ nhà chín Nông đến giáp ngã tư nhà ông Dũng	2	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ (giáp xã Quế Xuân 1) đến hết nhà bà Lý (Phụng)	2	5	1,2	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp kênh chính Phú Ninh	2	4	1	150.000
-	Đoạn từ Kênh Phú Ninh đến giáp Duy Trung	2	5	0,75	75.000
-	Đoạn từ Khu dân cư Hòa Dường (Khu Kênh Phú Ninh)	2	5	1	100.000
-	Đoạn từ nhà bà Phụng đến giáp xã Quế Phú	2	5	1	100.000

5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1,2	60.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	1,0	50.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,8	42.500
III	XÃ QUẾ PHÚ (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ địa giới Quế Xuân đến giáp nhà đất Hoàng võ	1	3	1,1	550.000
	- Đoạn từ km 961+401 đến 962+100m, tức từ nhà đất ông Hoàng Võ đến Cống Ninh	1	1	0,9	1.080.000
	đoạn từ Cống Ninh đến Chùa Hương Sơn	1	1	0,85	1.020.000
	Từ Chùa Hương Sơn đến địa giới xã Hương An	1	1	0,9	1.080.000
	- Nằm trong vech 25m	1	3	0,9	450.000
	- Nằm trong vech 25m đến 50m	1	4	0,8	240.000
2	Đường ĐH				
	Từ quốc lộ 1A đi thôn 9				
	- Từ Quốc lộ 1A đến kênh thủy lợi	1	4	0,9	270.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	4	0,7	210.000
	- Từ cầu Bà Xụt đến cầu Thiều	1	5	1	120.000
	- Từ cầu Thiều đến Cống chào thôn 9	1	6	1.2	72.000
	- Từ cống chào thôn 9 đến cống bà Nam đến hết đường	1	6	0,95	57.000
	Thôn 4 - Mộc Bài - Quế Xuân 2				
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 4				
	- Từ Quốc lộ 1 đến hết trường tiểu học Quế Phú 1	1	4	0,7	210.000
	- Từ Trường tiểu học Quế Phú 1 đến đường vào nhà thờ Tộc Đồng	1	5	1	120.000
	- Đoạn còn lại của tuyến đường ĐH	2	5	0,7	84.000
	Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn 15 Quế Phú				
	- Từ Quốc lộ 1A đến cống trường tiểu học Quế Phú 1	1	3	1,0	500.000
	- Từ trường tiểu học Quế Phú 1 đến trạm xá cũ (đường lên dốc ông Hùng)	1	4	0,7	210.000
	- Từ trạm xá cũ đến cầu gò Da	1	5	0,8	96.000
	- Từ cầu gò Da đến giáp kênh (mở hết đường)	1	5	0,7	84.000
3	Đường xã				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư máy gạo Bảy Lược	1	5	1	120.000
	- Đoạn còn lại của tuyến giáp ĐH	1	5	0,7	84.000

	- Đoạn từ thổ cư bà Trần Thị Mực đến cơ quan thôn 3	1	6	1	60.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	6	0,7	42.000
	Đoạn từ ngõ Thuận đi Quế Xuân 2				
	- Đoạn từ thổ cư ông Nguyễn Mẹo đến hết thổ cư bà Hoàng Thị Phân thôn 13	2	6	1,1	55.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	6	0,9	45.000
4	Đường liên xóm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư bà Phước thôn 10	2	1	1	500.000
	- Đoạn tiếp giáp thổ cư bà Phước đến giáp đường ĐH	2	5	1,2	120.000
	- Đoạn thổ cư ông Trần Tài thôn 11 đến giáp đường ĐH đi thôn 15	2	6	1,2	60.000
	- Đoạn từ cầu gò Gia đến hết thổ cư ông Trần Khách thôn 14	2	6	1,1	55.000
5	Đường giao thông nông thôn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông hai Lãng đến nhà bà Yên)	1	4	1,2	360.000
	- Đoạn từ nhà bà Yên đến giáp ĐH đi thôn 4	1	4	1.0	300.000
	- Đoạn từ nhà bà Yên đến thổ cư ông Quyền thôn 10	1	4	1.0	300.000
	<i>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</i>				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 25m$	2	6	1,2	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 – 2,5m	2	6	1,1	55.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	1,0	50.000
IV	XÃ HUƠNG AN (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú (từ đường đi HTX II Quế Phú, XD Khải Hoàng đến phía Bắc kênh thủy lợi)	1	1	0,95	1.140.000
	- Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An	1	1	1,1	1.320.000
	<i>Các vị trí nhà đất từ Đoạn giáp địa giới Quế Phú đến phía Bắc cầu Hương An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A</i>				
	- Nằm trong vạch 25m	1	3	1	500.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	4	0,9	270.000
	- Đoàn từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình	1	2	1,2	960.000
	Các vị trí nhà đất từ phía Nam cầu Hương				

	An đến giáp địa giới Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A				
	- Nằm trong vạch 25m	1	3	0,9	450.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	4	0,9	270.000
2	Đường ĐT 611				
	- Đoạn từ Km 00+000 đến hết nhà đất ông Năm Bé (phía Tây đường), đường bê tông (phía Đông đường)	1	1	0,75	900.000
	- Đoạn giáp nhà Năm Bé đến địa giới xã Quế Cường	1	2	0,9	720.000
3	Đường ĐH 3,4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A (đối diện XD Khải Hoàng) đi thôn 9 Quế Phú (ĐH3)				
	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh thủy lợi	1	3	1	500.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	4	1	300.000
	Đoạn từ Hương An đi Bình Giang				
	- Từ Quốc lộ 1A vào hết nhà ông Sinh	1	4	1	300.000
	- Từ nhà ông Sinh đến cầu Chấn	1	5	1,2	144.000
	- Từ cầu Chấn đến hết HTXDVNN I	1	5	0,7	84.000
	- Từ HTXDVNN I đến hết tuyến	1	6	0,9	54.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	6	1,2	72.000
	Tuyến Hương An đi thôn 7				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Tấn	1	4	0,8	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tấn đến hết nhà đất ông Sinh	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn còn lại đến kênh thủy lợi và giáp địa giới Quế Phú	1	5	1,2	144.000
4	Các tuyến đường khác ở khu vực Hương An				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết trường Huân	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ trường Huân đến hết Ngõ Nghị	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn ngang từ ĐT611 đến nhà đất bà Tuệ	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tuệ đến giáp ruộng	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hoá (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáo (ĐT611) đến giáp bờ làng	2	5	0,85	85.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáp (ĐT611) đến hết nhà đất ông Sĩ	2	5	1,2	120.000
	- Từ nhà đất ông Sĩ đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,8	80.000
	- Đoạn từ ngõ ông Phước (ĐT611) đến nhà đất ông Hà	2	5	1,1	110.000

	- Đoạn từ nhà ông Hà đến giáp sông Ly Ly	1	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Chức đi giáp đường bê tông nhà ông Điềm)	1	5	1,1	132.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tú) đi giáp đường bê tông (nhà ông Hồng Anh)	1	5	0,7	84.000
	Tuyến ĐX giáp đường ven bao đi thôn 4				
	- Đoạn từ giáp đường ven bao đến nhà văn hóa Thôn 4	1	5	0,7	84.000
5	Chợ Hương An				
	- Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (nhà đất thuộc thầy Mao) vào đến hết nhà đất bà Điền (phía Nam)	1	2	0,85	680.000
	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Kiên) vào đến hết nhà đất ông Nguyễn Ánh (phía Bắc)	1	2	0,85	680.000
	- Các đoạn đường còn lại ngoài 2 điểm quy định trên có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1	3	0,8	400.000
	- Những diện tích nhà không tiếp giáp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25m	1	4	0,7	210.000
	- Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m	1	5	1,2	144.000
	- Đường Trung Hòa (cuối thổ cư ông Hòa đến hết thổ cư ông Châu (thôn 1B)	2	5	0,7	84.000
6	KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CHỢ HƯƠNG AN MỚI				
	Tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,50m	1	3	0,8	400.000
7	Các tuyến đường nằm khu Công nghiệp				
	KHU DÂN CƯ CHÍNH TRANG				
	Lô B25				
	Từ lô 01-03	1	3	0,8	400.000
	Từ lô 04-06	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 07-10	1	4	1,2	360.000
	Từ lô 11- 17	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 18- 23	1	4	0,9	270.000
	Lô B 26				
	Từ lô 24-27	1	4	1,2	360.000
	Từ lô 27-33	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 33-37	1	4	0,95	285.000
	Từ lô 38-46	1	4	0,9	270.000
	Lô B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có	1	4	0,8	240.000

	mặt cắt ngang 11,5m				
	Lô B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 13,5m	1	4	0,8	240.000
	Lô B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	4	0,7	210.000
	Lô B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	4	0,7	210.000
	Lô B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	5	1,2	144.000
	Đất công nghiệp				
	Lô B1				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	4	1,03	309.000
	Lô B3				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	4	1,03	309.000
	- các lô đất tiếp giáp đường ven bao	1	4	1,12	336.000
	Đất thương mại dịch vụ				
	Lô A1 :- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	B2, C1-1, C1-2 có mặt tiền tiếp giáp đường ven bao	1	4	1,12	336.000
	- Các đoạn tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75m đầu	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn từ mét 76 đến mét 125	2	4	0,8	120.000
	- Đoạn từ mét 126 đến mét 190	2	4	0,7	105.000
	- Có điều kiện thuận lợi	2	5	0,7	84.000
	- Ít thuận lợi	2	6	1	60.000
7	Các khu dân cư còn lại				
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	0,9	54.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	0,8	48.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,7	42.000
V	XÃ QUẾ CUỜNG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT611				
	- Đoạn giáp xã Hương An đến giáp cầu Vững	1	1	0,9	585.000

	Chè				
	- Đoạn từ cầu Vũng Chè đến giáp nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam (hai bên đường)	1	2	1	400.000
	- Đoạn nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam đến cầu bản thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	2	1,1	440.000
	- Đoạn từ cầu bản thôn 2 Quế Cường đến cầu kênh Phú Ninh thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	3	1	300.000
	- Đoạn từ cầu kênh Phú Ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	4	1	150.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1,1	88.000
2.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2,3,4: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1,1	88.000
	Các đoạn đường còn lại				
	- Có điều kiện kinh doanh và sinh hoạt	2	2	1	80.000
	- Ít thuận lợi hơn	2	2	0,8	64.000
	Các khu vực còn lại				
	- Tiếp giáp đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
	- Tiếp giáp với đường 2 – 2,5m	2	3	0,8	40.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	4	1,0	30.000
VI	XÃ PHÚ THỌ (xã Trung du)				
1	Đường 611				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Cường đến cầu Xuân Phước	1	3	1	300.000
	Đoạn từ cầu Xuân Phước đến sân vận động xã Phú Thọ (Km số 8+50m (cổng))	1	2	1	400.000
	Đoạn từ sân vận động (Km số 8+51m) đến hết nhà ông Chợ	1	3	1,1	330.000
	Đoạn từ nhà ông Chợ đến hết nhà ông Hòa (bên phải đường từ Hương An lên)	1	2	1,2	480.000
	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Cường (bên phải đường từ Hương An lên)	1	3	1,1	330.000
	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết thửa đất bà Lưu Thị Kết	1	3	1,2	360.000
	Đoạn nhà bà Lưu Thị Kết đến hết địa giới xã Quế Thuận	1	3	0,8	240.000
2	Đường ĐH (Tuyến chợ Nón – Đi bến Đò ông Hường)				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Thuận đến Cầu kênh	1	4	0,7	105.000
	Từ Cầu kênh đến Trạm y tế	1	4	1	150.000

	Trạm y tế đến hết nhà đất ông Cam	1	3	0,7	210.000
	Từ nhà đất ông Cam đến nhà ông Tự	1	4	0,9	135.000
	Đoạn từ nhà ông Tự đến nhà ông Hiệp	1	4	0,7	105.000
	Đoạn từ nhà ông Hiệp đi bên đò Ông Hường	1	5	1,1	88.000
3	Đường ĐX tuyến An Xuân ĐT 611 đi cầu chui				
	- Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân	1	4	1	150.000
	- Từ nhà SHND thôn An Xuân đến cây Cóc	1	5	1,1	88.000
	- Từ Cây Cóc đến trường phân hiệu I	1	5	1,1	88.000
	- Đoạn từ trường tiểu học phân hiệu I đến cầu bà Chanh	1	5	1,1	88.000
	- Đoạn từ cầu Bà Chanh đến nhà ông Tường	1	5	1,2	96.000
	- Đoạn từ nhà ông Tường đến hết nhà bà Mực	1	5	0,9	72.000
	- Từ nhà bà Mực đến nhà sinh hoạt Tổ	1	4	0,7	105.000
	- Từ nhà sinh hoạt tổ đến Gò Găng	1	4	0,7	105.000
	- Từ Gò Găng đến cầu Chui	1	5	0,9	72.000
4	Đường ĐX tuyến gốc Gáo (ĐT611) đi thôn Đông Nam				
	- Từ gốc Gáo đến công trước nhà ông Triều	1	4	1	150.000
	- Từ nhà ông Triều đến Trường TH phân hiệu 2	1	5	1,1	88.000
	- Từ trường TH phân hiệu II đến cầu ông Cống	1	4	0,8	120.000
	- Từ cầu ông Cống đến cầu Đập Măng	1	5	1,1	88.000
	- Từ đập Măng đến cầu Kênh	1	5	0,7	56.000
	Từ cầu kênh đến trường Mẫu giáo	1	4	1,1	165.000
	Từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Tỉnh	1	3	0,85	110.000
	Từ nhà ông Tỉnh đến cầu ngõ Tiên	1	5	1	80.000
5	Tuyến từ nhà ông Tỉnh đi đập Hà Lam				
	Từ nhà ông Tỉnh đến đường điện trung thế	1	5	1,1	88.000
	Từ đường điện trung thế đến ngã tư dưới nhà oong Hùng 20 m	1	5	1,1	88.000
	Từ ngã 4 đến đập Hà Lam	1	5	0,9	72.000
6	Tuyến đường từ nhà ông Hoè đến cầu chín Rón				
	Đoạn từ nhà ông Hoè (ĐT611) đến nhà thờ tộc Nguyễn	2	1	0,8	120.000
	Từ nhà thờ tộc Nguyễn đến nhà ông sáu Kiên	2	2	1,2	96.000
	Từ nhà ông sáu Kiên đến nhà ông Tùng	2	2	1,1	88.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2	1	0,7	105.000
	Từ nhà ông Bách đến nhà Chín Rón	2	2	1	80.000

7	Đoạn từ cổng chào tổ 3 thôn 1 (ĐT611) đến thổ cư bà Phước	2	2	1	80.000
8	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Xuân Tây đi Quế Thuận	2	2	0,9	72.000
9	Đoạn từ Chùa An Xuân(ĐT611) đến nhà thờ Tộc Trần	2	2	1	80.000
10	Đoạn từ nhà ông Tùng đến hết nhà ông Biền	2	2	1	80.000
11	Đoạn từ nhà ông Hiệp thôn 3 (ĐT611)				
	Từ nhà ông Hiệp đến ngã 3 nhà bà Hà Thị Hương	2	2	1,1	88.000
	Từ ngã 3 đến nhà ông Triều	2	2	0,9	72.000
	Từ ngã 3 nhà bà Hà Thị Hương đến hết nhà ông Tài	2	2	1	80.000
	Từ nhà ông Tài đến sông	2	3	1.2	60.000
12	Các khu dân cư còn lại				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	2	0,8	64.000
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2 - 2,5m$	2	3	0,9	45.000
	Các tuyến còn lại	2	4	1,2	36.000
VII	XÃ QUẾ THUẬN (xã Trung du)				
1	Đường 611				
-	Đoạn từ địa giới xã Phú Thọ đến Cầu Chợ Đụn	1	4	1,2	180.000
-	Đoạn từ Km 10+501m (cầu Chợ Đụn) đến cổng Bàng (Mành Trúc) cách ngõ ba Chợ Nón khoảng 500m	1	3	0,9	270.000
-	Đoạn từ Mành trúc đến cổng lờ (Quế Thuận- Quế Châu)	1	3	1,2	360.000
-	Đoạn từ Cổng Lờ đến địa giới xã Quế Châu	1	1	0,9	585.000
2	Đường ĐH				
2.1	<i>Quế Thuận – Quế Hiệp (Quốc phòng)(ĐH5)</i>				
-	Từ ĐT 611 đến cổng Vị	1	4	0,7	105.000
-	Từ cổng Vị đến cầu Bà Tích	1	5	1.0	80.000
-	Từ cầu Bà Tích đến Giáp địa giới xã Quế Hiệp	1	5	0,7	56.000
2.2	<i>Từ Chợ Nón đi Quế Hiệp (ĐH7)</i>				
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường)	1	5	1,0	80.000
	Từ nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường) đến địa giới Quế Thuận- Quế Hiệp.	1	5	0,75	60.000
2.3	<i>Từ Chợ Nón đi Bến đò ông Hường (ĐH6)</i>				
	Từ ĐT 611 (chợ Nón đến hết nhà đất ông Việt	1	5	1,0	80.000

	(Nam đường), ông Lan (Bắc đường)				
-	Từ nhà đất ông Việt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Thuận-Phú Thọ	1	5	0,8	64.000
3	Đường ĐX				
3.1	<i>Tuyến Gò Đồng Mặt đi Phú Thọ</i>				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	5	0,8	64.000
-	Đoạn từ 100m trở lên đến địa giới xã Phú Thọ	1	5	0,7	56.000
3.2	<i>Tuyến Gò Mùn – Cây Thông</i>				
-	Từ ĐT 611 đi xóm váy	1	6	1,2	48.000
-	Từ nhà ông Luyện đến nhà sinh hoạt thôn 5 xã Quế Thuận	1	6	1,1	44.000
-	Từ Trường Mẫu giáo thôn 6 xã Quế Thuận giáp với địa giới xã Quế Châu	1	6	1,0	40.000
4	<i>Các tuyến còn lại</i>				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	1	50.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,9	45.000
5	<i>Các khu dân cư còn lại</i>				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	4	1,2	36.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,	30.000
VIII	XÃ QUẾ HIỆP (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Quế Hiệp - Quế Long(Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận đến Giáp Cầu ông Để	1	5	1,0	80.000
-	Từ cầu ông Để đến hết trường tiểu học (thôn 2)	1	4	1,1	165.000
-	Từ trường tiểu học (thôn 2) đến cầu Bìn Nin	1	4	0,8	120.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến ngã 3 vào Suối Tiên	1	5	1	80.000
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Tiên đến Cầu Đình	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn Từ cầu Đình giáp địa giới xã Quế Long	1	6	1,2	48.000
1.2	Đường ĐH (từ Chợ Nón đi Quế Hiệp)(ĐH7)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận (Chợ Nón) đến cầu Sông Cái	1	5	0,8	64.000
-	Từ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Như Lan	1	5	1,0	80.000
-	Từ Nhà đất ông Thái Như Lan đến ngã ba (bà Phố)	1	4	0,8	120.000
2	Đường xã				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Ngã ba bà Phố đến nhà thờ phái tư tộc Đình Hữu)	1	4	0,7	105.000

-	nhà thờ phái tư tộc Đình Hữu đến hết nhà đất đất ông Tiên	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết nhà đất ông Năm Đa	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà bà Một đến hết nhà ông Tồn	2	3	1	50.000
-	Đoạn tiếp với đường ĐH (UBND xã) đến trường cây Me	2	2	0,8	64.000
-	Đoạn Trường cây Me đến nhà đất ông Thái Như Lan	2	3	1.1	55.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	2	3	1,2	60.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1,0	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
IX	XÃ QUẾ CHÂU (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611				
-	Đoạn từ địa giới xã (Quế Châu-Quế Thuận) đến trạm Thuế Chợ Đàng	1	1	0,95	618.000
-	Từ trạm thuế chợ Đàng đến nhà ông Nhâm (hai bên đường)	1	1	1,2	780.000
-	Từ nhà ông Nhâm đến địa giới Quế Châu- thị trấn Đông Phú	1	1	0,77	500.000
2	Đường ĐH				
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (Chợ Đàng - thôn 1)				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611(nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh (T4)	1	1	0,8	520.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến Cổng Bà Trước	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ cổng bà Trước đến cầu bà Nhận	1	4	1	150.000
-	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cổng ông Dương (Rừng Lớn T2)	1	4	0,7	105.000
-	- Đoạn từ cổng ông Dương đến Dúi đôi	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ núi đôi đến Cầu ông Sắt	1	6	1,0	40.000
2.2	Đường ĐX: ĐT 611 – Thôn 3, thôn 5 Quế Châu				
-	Đoạn từ ĐT611 (cổng chào) đến UBND xã Quế Châu`	1	2	1,0	400.000
-	Đoạn từ UBND xã đến nhà đất ông Sáu Khai	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông Đối	1	4	0,7	105.000

-	Đoạn từ nhà đất ông Đồi đến ngõ bà Lễ	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Lễ đến kênh chính Bắc Việt An	1	6	0,8	32.000
-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng đến ngõ hai Lễ	1	6	0,7	28.000
-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng (kênh chính Bắc Việt An) đến nhà ông Tạ	1	6	0,8	32.000
-	Đoạn từ ĐT611(nhà đất bà Hai Dư) đến nhà đất bà Kiên	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ nhà bà Kiên đến xóm Hồ Bênh	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ nhà Bà Thuận đến ngõ ông Dũng	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ ĐT611 đến ngõ bà Võ Thị Năm (thôn 7)	1	3	0,9	270.000
-	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Năm đến nhà sinh hoạt thôn 7	1	5	0,9	72.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 7 đến nhà ông Võ Thanh Lợi	1	5	0,7	56.000
3	Đoạn ĐT 611 đi thôn 8				
-	Từ ĐT 611 đến nhà sinh hoạt thôn 8	1	4	0,9	135.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 8 đến ngõ ông Công	1	4	0,9	135.000
-	Đoạn từ ngõ ông Công đến ngõ ông Thảo	1	6	1	40.000
	Đoạn từ ngõ ông Phận đến ngõ ông Văn (thôn 2b)	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ nhà Thẩm đến ngõ ông Châu thôn 2c	1	6	0,8	32.000
-	Từ quán Châu đến Cầu Gò Chồi	1	6	0,9	36.000
*	Đoạn từ ĐT 611 đi thôn 3-thôn 5				
-	Đoạn từ ngõ ông Sáu Mão đến ngõ ông Hai Ngôn	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ ngõ Hai Ngôn đến ngõ Bà Lễ (T5)	1	6	1,2	48.000
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	2	0,7	280.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	1	4	1,2	180.000
4	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên (tính cho 100m đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	1	5	1,0	80.000
-	Ít thuận lợi hơn	1	5	0,9	72.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000

-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	30.000
X	XÃ QUẾ MINH (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (Đoạn 2)(ĐH8)				
	- Từ cầu Rù Rì đến ngõ nhà ông Điều	1	5	0,75	60.000
	- Từ ngõ nhà ông Điều đến giáp kênh Việt an	1	6	1,2	48.000
	- Từ kênh Việt An đến Ngõ nhà ông Sáu Khôi	1	6	1,1	44.000
	- Từ ngõ nhà ông Sáu Khôi đến cổng UBND xã	1	5	0,9	72.000
	- Từ cổng UBND xã đến ngõ đường vào nhà ông 2 Phận	1	5	0,9	72.000
	- Từ ngõ nhà ông 2 Phận đến ngõ nhà ông Ba Thìn	1	5	0,8	64.000
	- Từ ngõ nhà ông Ba Thìn đến ngõ nhà ông Bảy thôn Trung Lộc	1	6	1,2	50.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy đến giáp xã Bình Lãnh KN2	1	6	1,1	44.000
	- Từ ngõ Thục đến Kênh Việt An	2	3	0,8	40.000
	- Từ Trạm xá đến giáp ngõ Hoàng tổ 6	2	3	0,8	40.000
2	Đường ĐX giáp đường ĐH				
	- Quán bà Tình thôn Diên Lộc Bắc đến giáp nhà ông Bảy Thông	1	6	1,1	44.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy Thông đến giáp tổ 8 thôn An Lộc	1	6	1,1	44.000
	- Từ ngõ nhà ông 4 Nghĩnh đến tổ 4 giáp địa giới Bình Lãnh	1	6	0,8	32.000
	- Từ ngõ ông Năm đến giáp địa giới thôn 6 xã Quế Châu	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngõ Ba Thìn đến hết tổ 14 thôn Lộc Sơn	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngõ 3 Thìn đến nhà văn hóa thôn Lộc Sơn	1	6	0,9	36.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Lộc Sơn giáp kênh chính Việt An tổ 16	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngõ 3 Hoàn đến giáp Doanh nghiệp Quế Minh	1	6	0,9	36.000
	- Từ quán Nhự đến nhà ông Ái	1	6	0,9	36.000
	- Từ ngõ nhà ông Ái đến Mác các đi hết tổ 19 thôn Lạc Sơn	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngã ba Mác đến ngõ Hồ Minh Tứ tổ 20	1	6	0,75	30.000
	- Từ mẫu giáo đến ngõ Huỳnh Kim Sơn tổ 12	2	3	1,0	50.000
	- Từ ngõ 3 Mác cát đến nhà đất Hồng Lanh	2	4	1,0	30.000
	- Từ cầu Kênh ngõ ông Nhự đến cổng chào tổ 21	2	4	1,0	30.000

	- Từ ngõ ông A Ước đến giáp xã Quế Châu	2	4	1,0	30.000
3	Đường Quế Minh đi Quế An				
	- Từ cổng UB đến Mẫu Giáo	1	5	0,75	60.000
	- Từ Mẫu giáo đến giáp kênh Việt An	1	6	1,2	48.000
	- Từ kênh Việt An đến giáp xã Quế An	1	6	1,1	44.000
4	Từ Mẫu giáo đi thị trấn Đông Phú				
	- Từ Mẫu Giáo Đến Ngõ 7 My	1	5	0,7	56.000
	- Từ ngõ 7 My đến ngõ ông Diềm	2	3	1,1	55.000
	- Từ ngõ ông Diềm đến ngõ ông Hưng	2	3	1,0	50.000
	- Từ ngõ ông Hưng đến sông Con	2	3	1	50.000
	- Từ sông Con đến ngõ ông Nguyễn Phước Chơi	2	3	1,0	50.000
	- Từ sông Con đến giáp sông cái ly ly	2	3	1,2	60.000
5	Các vị trí ngoài quy định trên				
	- Thuận lợi	2	3	0,8	40.000
	- Ít thuận lợi	2	3	0,7	35.000
XI	XÃ QUẾ AN (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611 B				
-	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến cổng bản số 1 (biên báo góc của đường giao thông)(Phía trên vườn ươm ông Phước (Tây đường)	1	2	1,0	400.000
-	Đoạn từ cổng bản số 1 (biên báo góc của đường giao thông) đến đường Quế Minh (phía Nam); hết nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc).	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ đường đi Quế Minh (phía Nam); từ nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quế An-Quế Phong	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới giữa Quế Sơn - Hiệp Đức	1	4	0,8	120.000
2	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B (Quế An - Quế Phong)				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	5	1,2	96.000
-	Đoạn tiếp theo từ nhà đất ông Mẫn đường vào Cả Phần	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn đường vào Cả Phần đến Xuân (Rèn)	1	5	1,0	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Xuân (rèn) đến địa giới Quế Phong - Quế An	1	6	1,2	48.000
3	Đường ĐX (ĐX 3)				
3.1	<i>Tuyến ĐT 611B - Quế Phong</i>				
-	Đoạn từ nhà đất ông Mai đến giáp đường vào	1	6	1,1	44.000

	ngõ ông Nghi (phía nam) ngõ ông Huynh (phía bắc)				
-	Đoạn từ giáp nhà đất ông Huynh đến giáp Quế Phong	1	6	1	40.000
3.2	<i>Tuyến từ ngõ Phạm Lụa (ĐT 611B) đến giáp quế Minh</i>				
-	Đường ĐX 5- đoạn từ ngõ Phạm Lụa ĐT 611B đến cầu Hoang thôn Đông Sơn (phía Bắc)	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ Cầu Hoang đến giáp Quế An-Quế Minh	1	6	0,8	32.000
3.3	<i>Tuyến Quế An-Quế Minh</i>				
-	Đường ĐX4-đoạn từ ĐT 611B đến cầu ông Thìn	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ cầu ông Thìn (phía Nam) đến giáp xã Quế An-Quế Minh	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ ĐT 611B (lò gạch cũ ông Tư) đến hết nhà đất bà Vân)	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Vân đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đến giáp Quế Long	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ ĐT 611B đến Nhà sinh hoạt thôn Thắng Tây	1	5	0,75	60.000
-	Nhà sinh hoạt thôn Thắng Tây đến ngõ ông Hoàng Văn thôn Thắng Tây	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ nhà ông Tùng (giáp ĐT 611B) đến hết nhà thờ tộc Phạm	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ nhà ông Vinh (ĐT 611B) đến biên rừng địa chất	1	5	0,75	60.000
-	Từ biên rừng đến ngõ ông Mai (đường ĐH)	1	6	1,0	40.000
3.4	<i>Tuyến Ngõ Bửu đến Ngõ Quế (liên thôn 4)</i>				
-	Đoạn từ ngõ ba bà Quế (giáp 611B) đến giáp ranh giới giữa Châu Sơn 3 và Thắng Đông 2	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn giáp từ thôn Thắng Đông 2 đến đường vào ngõ ông Hồ Xuân Lan	1	6	0,75	30.000
-	Đoạn từ ngõ ông Lan đến giáp đường ĐT (ngõ bà Bửu)	1	6	0,9	36.000
-	Tuyến từ nhà đất ông Bảy (giáp 611B) đến cầu Vững Gia	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ Cầu Vững gia đến ngã ba đường lên ngõ ông Đình và ngược lại đến ngõ ông Cao Văn Anh	1	6	1,0	40.000

-	Tuyến từ ngõ ba bà Năm (giáp đường ĐH) đến sân vận động thôn Châu Sơn 1	1	6	1,0	40.000
-	Từ sân vận động đến Cổng kênh	1	6	0,75	30.000
4	Tuyến liên xóm				
-	Tuyến từ quán sửa xe ông Hà (giáp 611B) đến ngõ ông Ngô Nà thôn Thăng Đông 1	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ ĐT 611B ngõ ông Phương đến nhà ông Võ Đại Lộc thôn Thăng Trà	2	3	0,8	40.000
	<i>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</i>				
	- Thuận lợi	2	3	0,7	35.000
	- ít thuận lợi	2	4	0,7	30.000
5	Các tuyến đường có tiếp giáp với đường 611B tính cho 100m đầu ngoài quy định trên				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	1,0	50.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,8	40.000
6	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
XII	XÃ QUẾ LONG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ cầu Dốc Mỏn (địa giới giữa TT Đông Phú - xã Quế Long) đến hết nhà đất ông Nguyễn Tùng	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn ông Hoàng đến ông Lai	1	3	0,8	240.000
-	đoạn ông Phung đến ông Trương công Tiên	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hà Ngọc Tiên đến bà Năm	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn nhà bà Lợi đến ông Lê Châu	1	4	0,8	120.000
2	Đường ĐH 09 (Đông Phú - Quế Phong - Quế An)				
	Từ cầu sông Lĩnh hết địa giới xã Quế Long - Đông Phú đến địa giới xã Quế Long-Quế Phong	1	4	0,7	105.000
3	Đường xã				
3.1	Tuyến ĐT 611 A đi Quế An				
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Lê đến cầu Chìm	1	5	0,7	56.000
	Đoạn từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện	1	6	0,9	36.000
	Đoạn từ nhà đất bà Nguyễn Thị Trí đến rừng Cẩm Tộc	1	6	1,0	40.000

	Đoạn từ nhà ông Đăng đến giáp xã Quế An	1	6	0,9	36.000
3.2	Tuyến ĐT 611A đi Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà đất ông Âu Sanh đến cầu Sắt	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ cầu sắt đến cầu sông ngõ ba	1	6	1,1	44.000
	Các đoạn khác				
-	Ven kênh Hồ Giang (từ đường vào đập phụ đến ông Nguyễn Lập thôn 5)	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nhiên đến ngõ ba (Máy gạo ông Trường)	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trường đến hết nhà đất Nhà Mã vôi thôn 6	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ hạ thế thôn 2 đến Cống Nhà Cảng	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến nhà bà Bùi Thị Song thôn 3	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Song đến hết nhà ông Lê Văn Bảy	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lập đến hết nhà bà Hoàng đến giáp xã Quế Hiệp	2	3	0,9	45.000
*	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
*	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	0,8	40.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,7	35.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
*	Khu du lịch sinh thái Suối Nước Mát				
-	Các khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10	1	4	0,9	135.000
-	Các khu ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND6	2	4	1,0	30.000
XIII	XÃ QUẾ PHONG (xã Miền núi)				
1	Đường ĐH 09				
	Tuyến Quế Long – Quế Phong				
-	Địa giới Quế Long-Quế Phong đến hết nhà đất ông Thỏa (Nam đường), đường vào nhà đất ông Kinh (Bắc đường).	1	1	0,8	128.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thỏa đến hết nhà đất ông Bảy (Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường) (Ngõ ba đường ĐH - ĐX)	1	1	1,1	176.000

-	Đoạn từ tiệm may Pháp đến cầu Mè Tré	1	1	0,9	144.000
-	Đoạn từ cầu Mè Tré đến ngõ bà Lâu (đường đi Quế An)	1	2	1,1	110.000
-	Đoạn từ ngõ bà Lâu đến địa giới Quế Phong-Quế An)	1	2	1,0	100.000
2	Đường xã				
	UBND xã đi thôn 1 Quế Phong				
-	Đoạn từ ngã ba ĐH -ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	1	1	0,9	144.000
-	Từ Mẫu giáo trung tâm đến hết nghĩa trang liệt sỹ (cả hai bên đường)	1	2	1,0	100.000
-	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe móc (cả hai bên đường)	1	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ cầu khe Móc đến hết thổ cư ông Vàng	1	3	1,2	60.000
	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH				
-	Đoạn từ ngã ba nhà đất ông Tình đến ngã ba HTX I (cũ)	1	1	0,9	144.000
-	Đoạn từ ngã ba Lâu đến Cầu Đình	1	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ cầu Đình đến ngõ 3 ông Quý	1	2	0,7	70.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường >=2,5m	2	3	1,0	40.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	32.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	20.000

2- Giá đất ở tại đô thị: (Thị trấn Đông Phú)

2.1- Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	2.500.000	1.500.000	700.000	300.000
Đường loại 2	1.800.000	1.000.000	400.000	200.000
Đường loại 3	1.200.000	600.000	250.000	100.000
Đường loại 4	700.000	300.000	150.000	70.000
Đường loại 5	400.000	150.000	100.000	50.000
Đường loại 6	200.000	70.000	50.000	30.000

2.2- Bảng giá đất ở chi tiết tại thị trấn Đông Phú:

T	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2011
---	---------------------	------------	--------	-------	--------------

1	ĐƯỜNG ĐT 611				
-	Đoạn từ km 16+200m-16+950m, tức từ địa giới Quế Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đại (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xưởng mộc ông Toàn)	4	1	0,85	595.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đại (phía Nam), giáp đường vào xưởng mộc ông Toàn phía Bắc) đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp tường rào cấp ba), buu điện Sơn Châu (Bắc đường)	4	1	1,2	840.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết nhà đất ông Phương - ông Chiến	3	1	0,88	1.050.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phương - ông Chiến đến giáp cầu Sông Con	4	1	1	700.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	4	1	1,1	770.000
-	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò BẦU (Phòng VH, Bắc đường),	3	1	0,88	1.050.000
2	ĐƯỜNG ĐT 611A				
-	Đoạn từ ngã ba Buu điện đến hết nhà đất ông Niêm (Bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (Nam đường)	3	1	0,88	1.050.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất ông Ba (Ngẫu) Nam đường	4	1	1,1	770.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết cống kênh Hồ Giang	4	1	0,7	490.000
-	Đoạn từ cống kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mỡn	5	1	1,1	440.000
3	ĐƯỜNG ĐT 611B				
-	Đoạn từ ngã ba buu điện cũ đến giáp nhà thờ tin lành (Bắc đường) hết nhà đất ông Lê Nho Dũng (Nam đường)	2	1	0,84	1.500.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (Nam đường) đất nhà thờ Tin Lành (Bắc đường) đến giáp cống Bản (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diễm (Bắc đường)	2		0,96	1.725.000
-	Đoạn từ cống Bản đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu	2	1	0,84	1.500.000

	(Bắc đường)				
-	Đoạn nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường) đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường), ngã ba công an (Bắc đường)	3	1	0,88	1.050.000
-	Đoạn từ ông Phương đến quán Kính (Đông đường) hết nhà ông Thơm (Nam đường)	4	1	1,1	770.000
-	Đoạn từ ông Trung đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	4	1	0,9	630.000
4	Đường ĐH				
4.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (ĐH08)				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT611 từ nhà đất ông Thành (cây số 15) vào kiệt đi Quế Minh đến cống thoát nước thứ 1	4	1	0,7	490.000
-	Đoạn từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước 2	5	1	1,1	440.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3	5	1	0,9	360.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	6	1	1,2	240.000
4.2	Đường TT ĐP - Quế Phong - Quế An (ĐH09)				
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hồng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	4	1	0,7	490.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Lĩnh	5	1	0,75	300.000
5	Đường ĐT611 đi các thôn				
5.1	Tuyến ĐT 611 đi Mỹ Đông				
-	Đoạn từ bến xe cũ vào đến hết nhà đất ông Tùng (giáo viên) (hướng Bắc)	5	1	0,9	360.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng đến hết nhà đất ông Hồng (hướng Tây) (cả hai bên đường)	4	2	0,85	255.000
-	Đoạn từ Nhà đất ông Hồng (hai bên đường) đến kênh thủy lợi	5	2	1	150.000
5.2	Tuyến ĐT 611 đi Tam Hòa				
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồ - giáp nhà đất máy gạo ông Quang (đường vào thôn 4, nay thôn Tam Hồ)	5	1	0,9	360.000
-	Đoạn từ nhà đất máy gạo ông Quang đến giáp thổ ông Tùng (đường vào thôn 4)	5	1	0,75	300.000

6	Các đoạn đường, kiệt tiếp giáp với đường ĐT611, ĐT611A, ĐT611B				
6.1	Đoạn kiệt tiếp giáp ĐT 611B				
-	Kiệt từ nhà đất ông Việt vào đến nhà đất ông Tài (cả hai bên đường)	5	1	0,7	280.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiền (cả hai bên đường)	5	2	1	150.000
-	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	5	2	0,9	135.000
-	Kiệt từ hiệu vàng Ngọc Hiệp - hết nhà đất ông Sơn (mương thủy lợi) (cả hai bên đường)	4	1	0,9	630.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	5	1	1,2	480.000
6.2	Các đoạn tiếp giáp ĐT611A và ĐT611B				
-	Đoạn từ ngã ba chợ mới (tiếp giáp ĐT611B – hết hiệu buôn Cận Nguyên (Tây đường) hết quán cà phê Thu Hiền (Đông đường)	1	1	1,1	2.750.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên – giáp ngã tư đường 611A (phòng GD-ĐT)	2	1	1,2	2.160.000
-	Kiệt từ quán Mai Hương (Chương) -vào giáp đường vào chợ	4	2	1,0	300.000
-	Kiệt tiếp giáp ĐT 611A đi vào xưởng cưa (Mười Sen) đến hết đường	4	2	0,9	270.000
-	Đoạn từ ĐT 611A Hạt Kiểm lâm - đường 611B (giáp nhà thờ Tin lành)	1	2	1,0	1.500.000
-	Đoạn từ ngã ba quán cà phê Thu Hiền nối đường từ Kiểm Lâm đi ĐT 611B (sau đất nhà thờ Tin Lành)	2	2	1,1	1.100.000
-	Đoạn từ ngã ba (cửa hàng chất đốt cũ) giáp chợ Đông Phú	3	2	1,1	660.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến trạm biến áp thôn 4 (đường vào thôn 4)	5	2	0,9	135.000
-	Đoạn từ ngã ba (đất nhà ông Cường) vào sân bãi 26-3	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	5	1	0,95	380.000
-	Đoạn từ kho A15 đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn (gò Ngu)	6	1	1	200.000
-	Đoạn từ đất nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp kênh thủy lợi (kênh hồ Giang)	6	2	1	70.000
6.3	Kiệt tiếp giáp ĐT 611				

-	Kiệt từ Trạm BVTV vào đến cầu Đồng Hùng	4	1	0,9	630.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hóa (mù) đến nhà đất ông Thanh (Đông đường)	4	2	0,85	255.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến nhà đất ông Thuận	6	1	1,0	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thủy lợi	6	1	0,7	140.000
-	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn	5	1	1,2	480.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (trước Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Quế Minh).	5	1	1,0	400.000
-	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Quảng (hết khu dân cư)	6	1	0,7	140.000
-	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên có tiếp giáp với đường ĐT 611 (nội thị) 100 mét đầu	6	1	0,7	140.000
-	Các đoạn còn lại	6	2	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vàng (cổng trường BC Quế Sơn) đến hết nhà đất ông Thụy (phía Đông), nhà đất ông Phước (phía Tây)	5	2	1,0	150.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thụy đến hết nhà đất ông Hùng	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m	5	2	1,0	150.000
-	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Huân (PGD)	6	1	1,0	200.000
-	Từ nhà đất ông Huân đến kênh thủy lợi	5	3	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết nhà đất ông Hóa	6	1	1,0	200.000
-	Từ nhà đất ông Hóa đến hết nhà đất ông Nghiễm	5	2	1,0	150.000
-	Kiệt từ nhà đất bà Diệu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Điền	5	3	1,0	100.000
-	Từ nhà đất ông Điền đến hết nhà đất ông Chiêm	6	3	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nhẫn đến trường TH thôn Mỹ Đông (tiếp kiệt bên xe cũ)	6	3	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến kênh thủy lợi	6	3	1,2	84.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hòa)	6	3	1,0	70.000

7	KHU VỰC CHỢ ĐÔNG PHÚ				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường đi ngân hàng, nhà đất ông Khảm (Nam chợ) hết nhà đất ông Tín (cũ)	4	1	0,9	630.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tín (cũ) đến giáp đường ngang, (từ hiệu bông Cận Nguyên vào) (đường ngang sau chợ)	4	1	0,85	595.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên đến giáp đường sau chợ	4	1	0,9	630.000
8	CÁC KHU DÂN CƯ				
8.1	Khu dân cư Gò Bàu				
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện (trạm điện) vào ngã ba hết nhà đất ông Hương	2	2	0,9	900.000
-	Đoạn ngã ba (nhà đất ông Hương) đến ngã ba, giáp đường Bê tông (đường trước Trường Tiểu học)	2	2	0,7	700.000
-	Đoạn từ tiếp giáp với đường ĐT 611A (ngã tư) đến giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh	2	2	1,0	1.000.000
-	Đoạn từ giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh đến ngã ba (nhà đất ông Thọ)	2	2	0,7	700.000
-	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	4	2	1,2	360.000
8.2	Khu dân cư Cẩm Dơi				
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	6	1	1	200.000
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cầu Đồng Hùng	4	2	1	300.000
-	Các vị trí còn lại	4	3	1,0	150.000
8.3	Khu dân cư số 1				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611B đến hết nhà đất ông Vĩnh phía Đông, hết cơ quan thôn Lãnh Thượng 2	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Hà	3	2	1	600.000
-	Lô C2	3	2	1,2	720.000
-	Lô C3	3	1	0,8	960.000
-	Lô C4 đến C17	4	1	0,7	490.000
-	Lô C19	3	2	1,1	660.000
-	Lô D8 đến lô D19, từ D23 đến D32	3	2	0,85	510.000
-	Lô D21-D22	4	1	0,75	525.000
-	Từ Lô E4-E11	3	2	0,85	510.000
-	Từ Lô E14-E20; Từ Lô F3-F13	3	2	0,75	450.000

-	Lô E13, Lô F14, Lô E21	3	2	0,85	510.000
-	Từ Lô F2 đến nhà Ông Dư	3	2	0,85	510.000
-	Từ lô B1 đến lô B8	3	2	0,9	540.000
-	Lô B9	3	2	1	600.000
-	Từ Lô E1 đến hết Khu công cộng phục vụ cộng đồng	3	2	0,9	540.000
-	Từ lô D1 đến D7; Từ lô A1 đến A7	3	2	1	600.000
9	Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị				
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	3	4	1,0	100.000
-	Ít thuận lợi hơn	3	4	0,8	80.000
10	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	4	4	1,0	70.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	4	4	0,8	56.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên (áp dụng theo giá đất nông thôn)	5	4	1,0	50.000
-	Các khu vực còn lại nằm ngoài kênh Hồ Giang (thôn 3+4): áp dụng theo giá đất nông thôn				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	5	4	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	5	4	0,9	45.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	5	4	0,8	40.000